

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Năm: 2025**

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ  
Giáo dục và Đào tạo)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên cơ sở:** Trường Mầm non Thụy Hương

**2. Địa chỉ trụ sở:** Địa chỉ: Thôn Trà Phương, xã Kiến Hưng, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng Điện thoại: 02253680259. Email: [mnthuyhuong@kienthuy.edu.vn](mailto:mnthuyhuong@kienthuy.edu.vn).  
Website: <https://mnthuyhuong.haiphong.edu.vn>

**3. Loại hình cơ sở giáo dục:** Trường mầm non công lập

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu**

**Sứ mạng:**

- Tạo dựng một môi trường giáo dục, học tập thân thiện, có nề nếp, kỷ cương, tình thương, trách nhiệm, có chất lượng giáo dục cao, biết sáng tạo trong tổ chức các hoạt động, để mỗi trẻ đều được trải nghiệm có cơ hội phát triển về tư duy và năng lực một cách toàn diện.

**Tầm nhìn:**

- Trường Mầm non Thụy Hương thực sự trở thành một điểm sáng; ngôi trường có chất lượng về chăm sóc- giáo dục trẻ là môi trường giáo dục đáng tin cậy của các bậc phụ huynh.

**Mục tiêu:**

- Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, phù hợp với yêu cầu đổi mới và hội nhập. Nhà trường có đầy đủ phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đồ dùng theo thông tư cho trẻ hoạt động.

- Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ em năm tuổi trong những năm tiếp theo. Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ đạt hiệu quả cao.

**5. Quá trình hình thành và phát triển.**

Trường học mẫu giáo đầu tiên của xã Thụy Hương chính thức được thành lập năm 1977. Năm 2000 trường mang tên là “Trường Mầm non xã Thụy Hương”. Năm 2004 trường mang tên là “Trường Mầm non Bán Công Thụy Hương”. Năm 2011 đến nay là “Trường Mầm non Thụy Hương”

Trường có 3 điểm: điểm 1 (trung tâm) tại thôn Trà Phương, xã Thụy Hương, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng; điểm 2 tại thôn Quế Lâm, xã Thụy Hương, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng. điểm 3 tại thôn Phương Đồi, xã Thụy Hương, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng. Từ khi thành lập nhà trường có nhiều đóng góp tích cực hiệu quả vào sự

nghiệp giáo dục địa phương.

Trường đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 1 (theo QĐ số 1185/QĐ-UBND ngày 26/6/2013 của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng và kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 QĐ số 1827/QĐ- UBND ngày 29/8/2014 của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng).

Tập thể nhà trường đã hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2024-2025

Chi ủy chi bộ được đảng bộ xã Thụy Hương tặng giấy khen “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” năm 2024.

Nhà trường có đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đầy đủ về số lượng đảm bảo về chất lượng, tư cách phẩm chất đạo đức tốt, tay nghề vững vàng, có năng lực, nhiệt tình năng động trong công tác, có kinh nghiệm trong quản lý và giảng dạy, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.

Qua những thành tích đạt được trường Mầm non Thụy Hương luôn phấn đấu giữ vững danh hiệu và hoàn thành tốt mục tiêu giáo dục đề ra.

## **6. Thông tin đại diện pháp luật**

Họ và tên: Nguyễn Thị Sâm

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường mầm non Thụy Hương, thôn Trà phương, xã Kiến Hưng, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng.

Điện thoại: 0385321456

Email: mitsamdong@gmail.com

## **7. Tổ chức bộ máy**

### **a. Quyết định thành lập trường**

- Quyết định số 149/QĐ-UB ngày 15/5/2000 của Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy Quyết định V/v Sáp nhập nhà trẻ và mẫu giáo xã Thụy Hương để thành trường Mầm non Xã Thụy Hương. ( Trường Mầm non xã Thụy Hương)

- Quyết định số 385/QĐ-UB ngày 01/6/2004 của Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy Quyết định V/v chuyển các trường Mầm non Dân lập sang loại hình Bán công (Trường Mầm non Bán Công Thụy Hương)

- Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 02/3/2011 của UBND thành phố Hải Phòng Quyết định Chuyển đổi các trường mầm non bán công sang trường công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng. (Trường Mầm non Thụy Hương)

### **b. Quyết định công nhận Hội đồng trường**

Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Kiến Thụy Quyết định Về việc kiện toàn Hội đồng trường Trường mầm non Thụy Hương nhiệm kỳ 2021 – 2025.

Danh sách hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2025 gồm có:

1. Chủ tịch: Bà Nguyễn Thị Sâm, Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng.
2. Thư ký: Bà Tạ Thị Yên, Giáo viên, Tổ trưởng chuyên môn.
3. Các thành viên:
  - Bà Nguyễn Thị Thuý Nga, Phó Bí thư, Phó hiệu trưởng;
  - Bà Đỗ Thị Lê, Phó hiệu trưởng;

- Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm, Giáo viên, Chủ tịch Công đoàn;
- Bà Phạm Thị Phương, Giáo viên, Bí thư Đoàn thanh niên;
- Bà Nguyễn Thị Hương, Giáo viên, Tổ trưởng chuyên môn;
- Bà Nguyễn Thị Thảo, Giáo viên;
- Bà Vũ Thị Thanh Xuân, Nhân viên, Tổ trưởng tổ nuôi;
- Bà Nguyễn Thị Thu Huyền, Trưởng ban đại diện CMHS trường

**c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng.**

Quyết định số 4700/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Thụy Quyết định về việc bổ nhiệm lại Hiệu trưởng Trường Mầm non Thụy Hương. (đồng chí: Nguyễn Thị Sâm)

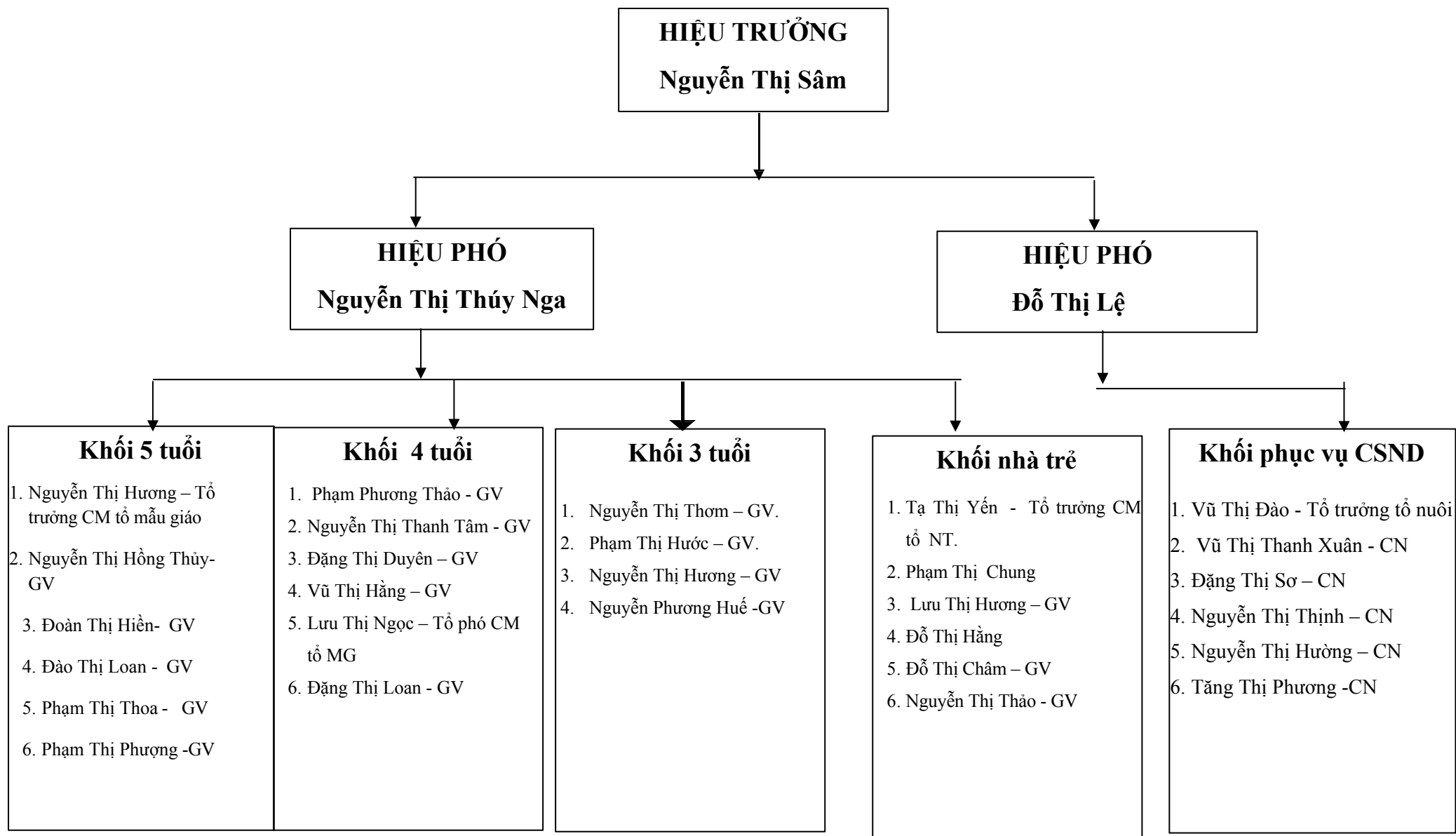
Quyết định số 4701/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Thụy Quyết định về việc bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng Trường mầm non Thụy Hương. (đồng chí: Nguyễn Thị Thúy Nga)

Quyết định số 2379/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Thụy Quyết định về việc điều động, bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường mầm non Thụy Hương. (đồng chí Đỗ Thị Lệ)

**d. Quy chế tổ chức và hoạt động**

Sơ đồ bộ máy nhà trường:

# CƠ CẤU TỔ CHỨC NHÀ TRƯỜNG NĂM HỌC 2025-2026



## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên.

Danh mục	Số lượng	Trình độ đào tạo			Tỷ lệ đạt chuẩn đào tạo	Số lượng tỉ lệ hoàn thành bồi dưỡng hàng năm	
		ĐH	CD	TC, dưới TC		Số lượng	Tỉ lệ
<b>Cán bộ quản lý</b>	3	3	0	0	100	3	100
<b>Giáo viên</b>	22	22	0	0	100	22	100
<b>Nhân viên kế toán</b>	0	0	0	0	100	0	100
<b>Nhân viên nấu ăn</b>	6	0	1	5	100	6	100

Stt	Nội dung	Tổng số	Trình độ đại học					
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC
	<b>Tổng số CBGV,NV</b>	<b>31</b>						
<b>I</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>3</b>						
1	Hiệu trưởng	1						
2	Phó hiệu trưởng	2						
<b>II</b>	<b>Giáo viên</b>	<b>22</b>						
1	Nhà trẻ	6			6			
2	Mẫu giáo	16			16			
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>8</b>						
1	Nhân viên văn thư	0						
2	Nhân viên kế toán	0						
3	Thủ quỹ	0						
4	Nhân viên y tế	0						
5	Nhân viên nấu ăn	6				1	2	3
6	Lao công bảo vệ	3						

### 2.1 Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

Stt	Nội dung	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
1	Cán bộ quản lý		
	Số lượng	3	3
	Tỷ lệ	100%	100%
2	Giáo viên		
	Số lượng	22	22
	Tỷ lệ	100%	100%

**2.2 Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.**

<b>Stt</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Năm học 2024-2025</b>	<b>Năm học 2025-2026</b>
1	Cán bộ quản lý		
	Số lượng	3	3
	Tỷ lệ	100%	100%
2	Giáo viên	22	22
	Số lượng	22	22
	Tỷ lệ	100	100

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT.

#### 1. Khu Trà Phương

Stt	Nội dung	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	Yêu cầu theo quy định
a	<b>Diện tích khu đất xây dựng trường</b>	3064 m <sup>2</sup>	3064 m <sup>2</sup>	
	Diện tích bình quân cho trẻ	21,4 m <sup>2</sup>	22 m <sup>2</sup>	Đạt
b	<b>Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng</b>			
	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ	60 m <sup>2</sup>	60 m <sup>2</sup>	Đạt
	Phòng học	60 m <sup>2</sup>	60 m <sup>2</sup>	Đạt
	Phòng vệ sinh	16 m <sup>2</sup>	16 m <sup>2</sup>	Đạt
	Thư viện	0	0	
	Phòng thể chất	0	0	
	Phòng đa chức năng (phòng nghệ thuật)	60m <sup>2</sup>	60m <sup>2</sup>	Đạt
	Nhà bếp	120m <sup>2</sup>	120m <sup>2</sup>	Đạt
	Phòng kho	16m <sup>2</sup>	16m <sup>2</sup>	Đạt
	Khối phòng hành chính, quản trị			
	Phòng hiệu trưởng	15m <sup>2</sup>	15m <sup>2</sup>	Đạt
	Phòng phó hiệu trưởng	15m <sup>2</sup>	15m <sup>2</sup>	Đạt
	Phòng họp	30m <sup>2</sup>	30m <sup>2</sup>	Đạt
	Phòng bảo vệ	8m <sup>2</sup>	8m <sup>2</sup>	Đạt
	Phòng Y tế	30m <sup>2</sup>	30m <sup>2</sup>	Đạt
	Phòng truyền thống	0	0	
	Phòng nhân viên	8m <sup>2</sup>	8m <sup>2</sup>	Đạt
d	<b>Khối công trình công cộng</b>			
	Nhà xe giáo viên	30 m <sup>2</sup>	30m <sup>2</sup>	Đạt
e	Số lượng thiết bị đồ dùng, đồ chơi hiện có	NT:162; 3T:282 4T:345; 5T:339	NT:162; 3T:282 4T:345; 5T:339	
	Số lượng đồ chơi ngoài trời	06	06	
	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác	20	20	

	Ti vi	4	4	
	Máy photo	0	0	
	Máy tính lớp học	4	4	
	Máy tính văn phòng	4	4	
	Máy in	7	7	

## 2. Khu Quế Lâm

Stt	Nội dung	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	Yêu cầu theo quy định
a	<b>Diện tích khu đất xây dựng trường</b>	1935 m2	1935 m2	
	Diện tích bình quân cho trẻ	27,2 m2	25,8 m2	Đạt
b	<b>Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng</b>			
	Khối phòng học, nuôi dưỡng chăm sóc trẻ	36 m2	36 m2	Đạt
	Phòng vệ sinh	10 m2	10 m2	Chưa đạt
	Nhà bếp	12m2	12m2	Đạt
	Phòng kho	6m2	6m2	Đạt
d	<b>Khối công trình công cộng</b>			
	Nhà xe giáo viên	18 m2	18m2	Đạt
e	Số lượng thiết bị đồ dùng, đồ chơi hiện có	NT:162; 3T:282 4T:345; 5T:339	NT:162; 3T:282 4T:345; 5T:339	
	Số lượng đồ chơi ngoài trời	06	06	
	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác	30	30	
	Ti vi	3	3	
	Máy tính lớp học	3	3	
	Máy in	2	2	

## 3. Khu Phương Đồi

Stt	Nội dung	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	Yêu cầu theo quy định
a	<b>Diện tích khu đất xây dựng trường</b>	1193 m2	1193 m2	
	Diện tích bình quân cho trẻ	12,8 m2	12,8 m2	Đạt

b	<b>Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng</b>			
	Khối phòng học, nuôi dưỡng chăm sóc trẻ	36 m <sup>2</sup>	36 m <sup>2</sup>	Đạt
	Phòng vệ sinh	10 m <sup>2</sup>	10 m <sup>2</sup>	Chưa đạt
	Nhà bếp	15m <sup>2</sup>	15m <sup>2</sup>	Đạt
	Phòng kho	6m <sup>2</sup>	6m <sup>2</sup>	Đạt
d	<b>Khối công trình công cộng</b>			
	Nhà xe giáo viên	18 m <sup>2</sup>	18m <sup>2</sup>	Đạt
e	Số lượng thiết bị đồ dùng, đồ chơi hiện có	NT:162; 3T:282 4T:345; 5T:339	NT:162; 3T:282 4T:345; 5T:339	
	Số lượng đồ chơi ngoài trời	06	06	
	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác	20	20	
	Ti vi	4	4	
	Máy tính lớp học	4	4	
	Máy in	2	2	

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá 2024-2025;

\* Tiêu chuẩn 1: Số lượng các tiêu chí đạt mức 2: 10/10, Tỷ lệ: 100 %

\* Tiêu chuẩn 2: Số lượng tiêu chí đạt mức 1: 2/3, Tỷ lệ: 67 %

Số lượng tiêu chí đạt mức 2: 1/3, Tỷ lệ: 33 %

\* Tiêu chuẩn 3: Số lượng tiêu chí đạt mức 2: 3/3, Tỷ lệ: 100%

\* Tiêu chuẩn 4: Số lượng tiêu chí đạt mức 2: 2/2, Tỷ lệ: 100 %

\* Tiêu chuẩn 5: Số lượng tiêu chí đạt mức 2: 4/4, Tỷ lệ: 100 %

Kết quả tự đánh giá trường đạt kiểm định chất lượng cấp độ 1.

#### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

*(Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ em của năm học trước)*

Trường mầm non Thụy Hương thực hiện chương trình giáo dục mầm non theo Thông tư số [51/2020/TT-BGDĐT](#) ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số [17/2009/TT-BGDĐT](#) ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư

số [28/2016/TT-BGDĐT](#) ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Chất lượng giáo dục trẻ nhà trẻ theo 4 lĩnh vực đạt 96,5%, Đánh giá chất lượng trẻ mẫu giáo theo 5 lĩnh vực đạt từ 97,4-100%

Stt	Nội dung	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026 (chỉ tiêu giao)
1	Tổng số lớp	11	11
2	Tổng số trẻ	313	315
3	Số trẻ bình quân/nhóm (lớp)	Nhà trẻ: 25 trẻ/lớp Mẫu giáo: 28 trẻ/lớp	Nhà trẻ: 23 trẻ/lớp Mẫu giáo: 30 trẻ/lớp
4	Số trẻ học 02 ngày/buổi	313	315
5	Số trẻ được tổ chức học ăn bán trú	313	315
6	Số trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ	313	315
7	Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi	91	105
8	Số trẻ khuyết tật	01	01

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: đ*

Stt	Nội dung	Năm 2024	Năm 2025
1	Tình hình tài chính (các khoản chi phân theo):	4.825.284.000	5.316.202.000
	- Chi tiền lương và thu nhập	3.977.107.884	4.614.283.000
	- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	403.429.136	450.041.000
	- Chi hỗ trợ người học	388.456.960	181.515.475
	- Chi khác	56.290.020	70.362.525

2	Các khoản thu và mức thu đối với người học (bao gồm học phí, lệ phí và tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có trong năm học)	1.301.384	1.451.745
3	Chính sách về kết quả thực hiện về trợ cấp và miễn giảm học phí, học bổng		
4	Số dư quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).		

\* Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về miễn giảm học phí và hỗ trợ ăn trưa, chi phí học tập đối với người thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm 2024-2025

STT	Nội dung	Số tiền
	Đối tượng miễn, giảm học phí theo nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của chính phủ	
1	Hỗ trợ ăn trưa 3,4,5 tuổi	4.320.000
2	Hỗ trợ chi phí học tập	2.700.000

\* Các khoản dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục theo NQ 02/2022/NQ-HĐND thành phố năm học 2024-2025.

STT	Nội dung	Số tiền	Chi	Tồn
1.	Quản lý học sinh ngoài giờ	598.290.000	598.290.000	0
2.	Hỗ trợ người nấu ăn; phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú	370.670.098	370.670.098	0
3.	Dịch vụ chăm sóc trẻ mầm non ngày thứ 7	155.600.000	155.600.000	0
4.	Thiết bị phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh	73.040.000	73.040.000	0
5.	Dịch vụ cho trẻ làm quen tiếng Anh	59.040.000	59.040.000	0
	<b>Tổng</b>	<b>1.256.640.098</b>	<b>1.256.640.098</b>	<b>0</b>

## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

### **1. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số**

\* Kết quả thực hiện các nhiệm vụ của Đề án 06

- Nhà trường đã đôn đốc cán bộ giáo viên hoàn thành đúng tiến độ việc đồng bộ thông tin giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên. Kết quả đã đồng bộ và định danh được 31 CBGVNV và 313 học sinh có định danh cá nhân trên cơ sở dữ liệu ngành

- Tiếp tục duy trì công tác truyền thông trên trang website của trường sử dụng trang website của trường một cách có hiệu quả.

- Tích cực đưa tin bài lên trang Web của trường, năm học 2024-2025 trường đã đưa được trên 100 tin bài về các ngày hội ngày lễ, phòng trào thi đua của trường, thông tin về đội ngũ CBGVNV của trường và các hoạt động của trường vượt chỉ tiêu tin bài trong năm học.

- 98% cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong nhà trường thực hiện chữ ký số. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong GDMN, ứng dụng CNTT trong quản lý điều hành, tuyển sinh, chăm sóc giáo dục trẻ, công khai chất lượng giáo dục. Chuẩn hóa cơ sở dữ liệu ngành và dữ liệu phổ cập giáo dục, quản lý HSSS.

- 100% các nhóm lớp, bộ phận chuyên môn được trang bị máy vi tính có kết nối mạng Internet.

- Bổ sung kho học liệu giáo dục dùng chung cho GDMN.

- Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo định kỳ và đột xuất được xử lý nhanh, kịp thời, đảm bảo chất lượng hiệu quả công việc.

- 100% các khoản thu và thanh toán thu không dùng tiền mặt.

### **2. Công tác kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng; việc chấp hành pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính**

+ *Việc thực hiện công tác kiểm tra nội bộ tại các cơ sở giáo dục*

- **Thực hiện tốt công tác kiểm tra nội bộ:** Năm học 2024-2025 trường đã Kiểm tra toàn diện:

- Đã kiểm tra 28 GV, NV/ tổng số: 28 GV, NV Tỷ lệ 100 % Trong đó: Xếp loại Tốt 26 đạt 93% , khá 2 đạt 7,0%. Đã đảm bảo được kế hoạch đầu năm.

- Kết quả: kiểm tra dự giờ các hoạt động tổng số 283 tiết trong đó XL: tốt 233 tiết đạt 82%. XL: Khá 50 đạt 18%. XL: ĐYC 0

+ Kiểm tra các tổ, bộ phận chuyên môn: 5 cuộc

Trong năm học 2024- 2025, Nhà trường đã làm tốt công tác phòng, chống tham nhũng; Quán triệt và ban hành các văn bản liên quan; tăng cường công tác kiểm tra, hệ thống giám sát... Do vậy, trong năm toàn trường không có vụ tham nhũng nào xảy ra, tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường đều làm việc với tinh thần cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.

- Việc chấp hành pháp luật về tiếp công dân;

+ Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và công tác PCTN nhà trường đã bám sát các văn bản của cấp trên để chỉ đạo thực hiện, bố trí địa điểm, lịch tiếp, phân công cán bộ quản lý mỗi người trực 1 khu để nắm bắt tình hình tiếp phụ huynh và giải quyết tình hình khi có việc xảy ra, tuyên truyền, phổ

biến pháp luật khiếu nại, tố cáo vào một số buổi sinh hoạt hội đồng sư phạm. 100% CB, GV, NV tham gia.

- Trong năm học nhà trường không nhận được đơn thư khiếu nại.

### **3. Thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục và hội hội ngày lễ.**

- Nhà trường được Đảng ủy, UBND xã các ban ngành đoàn thể, các thôn làng và phụ huynh nhiệt tình ủng hộ tặng quà trong các ngày lễ hội như ngày hội đến trường, tết trung thu, tết thiếu nhi;

#### **- Công tác vận động tài trợ:**

- Năm học 2024- 2025 nhà trường không tổ chức vận động tài trợ xong cũng đã có một số cá nhân tự nguyện tài trợ cho 2 lớp được 4 ô bạt che nắng:

- Ông Phạm Tuấn Anh tài trợ Lớp 5TA3 2 ô bạt che nắng trị giá 1.500.000đ

- Một số phụ huynh lớp 4TB1 tài trợ 2 ô bạt che nắng trị giá 2.340.000đ

- Nhà hảo tâm trong xã tài trợ làm khuôn viên ngoài cổng trường trị giá hơn 50 triệu đồng

### **4. Công tác truyền thông về giáo dục mầm non; Phổ biến kiến thức nuôi dạy trẻ cho các bậc cha mẹ và cộng đồng**

Trường đã làm tốt công tác tuyên truyền về chế độ chính sách đối với trẻ mầm non cụ thể:

Tuyên truyền về Nghị Quyết số 02/NQ-HĐND 20/7/2022, Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Nghị quyết về việc sửa đổi bổ sung Điều 3 Nghị quyết 02/NQ-HĐND 20/7/2022, của Hội đồng nhân dân thành phố quy định các danh mục thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Hướng dẫn số 03/HDLS- GDĐT-STC ngày 26/9/2022, Hướng dẫn 86//HDLS- GDĐT-STC ngày 25/01/2024 của Liên sở Giáo dục- Đào tạo và Sở tài Chính Hải phòng về thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố hải Phòng; Nghị định 105/NĐ-CP, ngày 8/9/2020, của Chính phủ quy định về chính sách phát triển giáo dục mầm non; Thông tư 08/2023/TT-BGDĐT về sửa đổi một số điều thông tư 01,02,03 về sửa đổi quy định bổ nhiệm, xếp lương giáo viên và một số văn bản quy định khác.

### **5. Công tác thi đua**

#### **- Xếp loại thi đua năm học 2024-2025**

+ Tập thể: “Tập thể lao động tiên tiến”

+ Cá nhân: + Lao động tiên tiến: 30/31 đồng chí đạt 96,7%;

+ Chiến sĩ thi đua: 5/31 đồng chí đạt 16%.

*Kiến Hưng, Ngày 19 tháng 6 năm 2025*

**HIỆU TRƯỞNG**

